

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/HS-ST
Ngày 16/4/2026

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Châu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Bình và ông Lê Đình Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Trung – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 28/2026/TLST-HS ngày 06 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2026/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo:

NGUYỄN ĐÌNH Q, sinh ngày: 26/9/1999 tại Thanh Hóa. Nơi thường trú: Phô G, phường Q, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố B, phường N, tỉnh Khánh Hòa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; có vợ là Đào Thị Á, sinh năm 2001 và 01 người con.

Tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo tại ngoại. (có mặt tại phiên tòa)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Âu Văn C, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

2. Nguyễn Hữu D, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Thôn M, xã V, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

3. Lê Thị M, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

4. Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

5. Lê Quốc T2, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường P, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

6. Phạm Đình P, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do muốn thu lợi từ việc cho người khác vay tiền lấy lãi nên từ tháng 02/2025, Nguyễn Đình Q cho nhiều dân địa bàn thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là phường P, phường Đ và các xã khác thuộc tỉnh Khánh Hòa) vay tiền với lãi suất cao, với số tiền cho vay giao động từ 2.000.000^d đến 15.000.000^d, góp trong vòng 19 đến 21 ngày, lãi suất cho vay từ 268,9% đến 512,3%/năm. Khi cho vay, Q còn thu thêm của người vay số tiền từ 100.000^d đến 900.000^d tiền phí hồ sơ và sẽ thu trước của người vay tiền góp của ngày đầu tiên và ngày cuối cùng. Quá trình cho vay Q giữ căn cước công dân, giấy tờ xe của người vay và không có làm giấy tờ vay mượn tiền. Để thực hiện hành vi cho vay lấy tiền lãi, Q tạo lập và chạy quảng cáo trên trang Facebook của cá nhân và lấy tên “Cho vay tư nhân Ninh Thuận”, đồng thời Q còn sử dụng tài khoản Zalo tên “Le Minh L1” tạo từ số điện thoại 0352211293 của Q để liên hệ giao dịch với người vay, Q sử dụng tài khoản Ngân hàng M1 số 0966279631 mang tên NGUYEN DINH QUANG để thực hiện việc chuyển và nhận tiền cho vay. Quá trình điều tra, Q khai nhận đã cho 06 người ở Ninh Thuận cũ vay tiền, cụ thể như sau:

1. Cho Phạm Đình P, sinh năm: 1987, trú tại: Khu phố F, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa) vay 05 lần, số tiền cho vay mỗi lần từ 5.000.000^d đến 11.000.000^d, tiền gốc và lãi trả mỗi ngày từ 300.000^d đến 500.000^d trong vòng 19 ngày, tổng số tiền cho vay là 40.000.000^d; lãi suất cho vay giao động từ 268,9% đến 401,7%/năm; tiền phí hồ sơ là 2.000.000^d, số tiền gốc đã thu là 34.210.526^d, tiền lãi đã thu là 6.289.474^d (trong số tiền lãi có 310.685^d tiền lãi phù hợp với Bộ luật dân sự), thu lợi bất chính số tiền 7.978.789^d; hiện P còn nợ số tiền gốc chưa trả là 5.789.474^d.

2. Cho Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm: 1993, trú tại: Khu phố G, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa) vay 05 lần, số tiền cho vay mỗi lần là 5.000.000^d, tổng số tiền cho vay là 25.000.000^d; tiền gốc và lãi trả mỗi ngày là 300.000^d trong vòng 19 ngày; lãi suất cho vay là 268,9%/năm; tiền phí hồ sơ là 1.500.000^d, số tiền gốc đã thu là 21.315.789^d, tiền lãi đã thu là 2.984.211^d (trong số tiền lãi có 221.918^d tiền lãi phù hợp với Bộ luật dân sự), thu lợi bất chính số tiền 4.262.293^d; hiện T1 còn nợ số tiền gốc chưa trả là 3.684.211^d.

3. Cho Lê Thị M, sinh năm: 1972, trú tại: Khu phố C, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa) vay 01 lần, số tiền cho vay là 5.000.000^d; tiền gốc và lãi trả mỗi ngày là 300.000^d trong vòng 21 ngày; lãi suất cho vay là 451,9%/năm; tiền phí hồ sơ là 300.000^d, số tiền gốc đã thu là 5.000.000^d, tiền lãi đã thu là 1.300.000^d (trong số tiền lãi có 57.534^d tiền lãi phù

hợp với Bộ luật dân sự), thu lợi bất chính số tiền 1.542.466^d; hiện M đã trả hết tiền gốc cho Q.

4. Cho Âu Văn C, sinh năm: 1989, trú tại: Khu phố H, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là tổ dân phố A, phường P, tỉnh Khánh Hòa) vay 09 lần, số tiền cho vay mỗi lần là 2.000.000^d, tổng số tiền cho vay là 18.000.000^d; tiền gốc và lãi trả mỗi ngày là 100.000^d trong vòng 25 ngày; lãi suất cho vay là 365%/năm; tiền phí hồ sơ là 100.000^d, số tiền gốc đã thu là 16.400.000^d, tiền lãi đã thu là 4.100.000^d (trong số tiền lãi có 224.658^d tiền lãi phù hợp với Bộ luật dân sự), thu lợi bất chính số tiền 3.975.342^d; hiện Cây còn nợ số tiền gốc chưa trả là 1.600.000^d.

5. Cho Lê Quốc T2, sinh năm: 1988, trú tại: Khu phố A, phường K, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là tổ dân phố C, phường P, tỉnh Khánh Hòa) vay 03 lần, số tiền cho vay mỗi lần từ 3.000.000^d đến 5.000.000^d, tổng số tiền cho vay là 11.000.000^d; tiền gốc và lãi trả mỗi ngày từ 200.000^d đến 300.000^d trong vòng 19 đến 21 ngày; lãi suất cho vay giao động từ 451,9% đến 512,3%/năm; tiền phí hồ sơ là 700.000^d, số tiền gốc đã thu là 8.789.474^d, tiền lãi đã thu là 1.910.526^d (trong số tiền lãi có 96.986^d tiền lãi phù hợp với Bộ luật dân sự), thu lợi bất chính số tiền 2.513.540^d; hiện T2 còn nợ số tiền gốc chưa trả là 2.210.526^d.

6. Cho Nguyễn Hữu D, sinh năm: 1990, trú tại: Thôn M, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (nay là thôn M, xã V, tỉnh Khánh Hòa) vay 09 lần, số tiền cho vay mỗi lần từ 10.000.000^d đến 15.000.000^d, tổng số tiền cho vay là 125.000.000^d; tiền gốc và lãi trả mỗi ngày từ 600.000^d đến 900.000^d trong vòng 21 ngày; lãi suất cho vay là 451,9%/năm; tiền phí hồ sơ là 7.500.000^d, số tiền gốc đã thu là 125.000.000^d, tiền lãi đã thu là 32.500.000^d (trong số tiền lãi có 1.438.356^d tiền lãi phù hợp với Bộ luật dân sự), thu lợi bất chính số tiền 38.561.644^d; hiện D đã trả hết tiền gốc cho Q.

Như vậy, từ tháng 02/2025 đến tháng 6/2025 tổng số tiền Q đã cho 06 người trên vay là 224.000.000^d, lãi suất giao động từ 268,9% đến 512,3%/năm cao hơn quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm) từ 13 đến 26 lần, tổng số tiền lãi mà Q đã thu là 49.084.211^d (trong số tiền lãi đã thu có 2.350.137^d tiền lãi phù hợp với Bộ luật dân sự), tổng số tiền thu phí dịch vụ hồ sơ là 12.100.000^d, tổng số tiền thu lợi bất chính là 58.834.074^d.

Cáo trạng số: 37/CT-VKSKV5 ngày 20/01/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh Khánh Hoà truy tố bị cáo Nguyễn Đình Q về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024, 2025).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh Khánh Hoà giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

* Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đình Q phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

* Áp dụng khoản 1, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Q từ 15 (mười lăm) đến 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ. Phạt bổ sung bị cáo Q từ 40.000.000^d đến 50.000.000^d.

* Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo nộp lại số tiền 210.715.789^d để sung vào ngân sách Nhà nước.
- Buộc Phạm Đình P nộp lại số tiền 5.789.474^d để sung vào ngân sách Nhà nước.
- Buộc Nguyễn Thị Minh T1 nộp lại số tiền 3.684.211^d để sung vào ngân sách Nhà nước.
- Buộc Âu Văn C phải nộp lại số tiền 1.600.000^d để sung vào ngân sách Nhà nước.
- Buộc Lê Quốc T2 nộp lại số tiền 2.210.526^d để sung vào ngân sách Nhà nước.
- Buộc bị cáo nộp lại số tiền 2.350.137^d để sung vào ngân sách Nhà nước.
- Buộc bị cáo trả lại cho Phạm Đình P số tiền 7.978.789^d.
- Buộc bị cáo trả lại cho Nguyễn Thị Minh T1 số tiền 4.262.293^d.
- Buộc bị cáo trả lại cho Lê Thị M số tiền 1.542.466^d.
- Buộc bị cáo trả lại cho Âu Văn Cây số tiền 3.975.342^d.
- Buộc bị cáo trả lại cho Lê Quốc T2 số tiền 2.513.540^d.
- Buộc bị cáo trả lại cho Nguyễn Hữu D số tiền 38.561.644^d.

Bị cáo tranh luận: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải nộp số tiền cho vay 210.715.789^d để sung vào ngân sách Nhà nước là không hợp lý, vì số tiền thực tế bị cáo cho vay không lớn như vậy, số tiền gốc bị cáo cho những người khác vay là xoay vòng chứ không phải bị cáo bỏ ra một lần hơn hai trăm triệu để cho vay.

Kiểm sát viên tranh luận: Viện kiểm sát xác định số tiền bị cáo cho vay như vậy là đúng theo hướng dẫn tại Nghị quyết số: 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vì vậy Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm.

Bị cáo không tranh luận gì thêm.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ

quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đình Q đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Lời khai của bị cáo phù hợp với các chứng cứ khác đã được thu thập tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2025 đến tháng 6/2025, trên địa bàn thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là phường P, phường Đ và xã phường khác thuộc tỉnh Khánh Hòa) bị cáo đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với 06 người với tổng số tiền cho vay là 224.000.000^d, lãi suất cho vay giao động từ 268,9% đến 512,3%/năm vượt quá mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự (20%/năm) từ hơn 13 đến gần 26 lần, thu lợi bất chính số tiền 58.834.074^d. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” thuộc trường hợp thu lợi bất chính từ 30.000.000^d đến dưới 100.000.000^d. Vì vậy, bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 truy tố về tội danh và khung hình phạt trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Bị cáo là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm tội của mình gây ra. Do đó cần phải xử lý nghiêm trước pháp luật mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[5] Xét bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nên Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo đang cư trú giám sát, giáo dục bị cáo, đồng thời áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự xử phạt bổ sung một khoản tiền nhằm răn đe và giáo dục bị cáo. Do nghề nghiệp bị cáo là lao động tự do, thu nhập không ổn định nên Hội đồng xét xử miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

[6] Về biện pháp tư pháp:

[6.1] Tổng số tiền mà bị cáo dùng để cho vay là 224.000.000^d, số tiền gốc bị cáo đã thu lại được là 210.715.789^d, số tiền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn nợ bị cáo gồm: P còn nợ 5.789.474^d, T1 còn nợ 3.684.211^d, C còn nợ 1.600.000^d và T2 còn nợ 2.210.526^d. Số tiền này là phương tiện bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội nên buộc phải giao nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[6.2] Đối với số tiền lãi bị cáo đã nhận tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự là 2.350.137^d, mặc dù số tiền này không bị tính khi

xác định trách nhiệm hình sự nhưng xét đây cũng là số tiền phát sinh từ việc phạm tội, vì vậy buộc bị cáo phải giao nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[6.3] Đối với số tiền thu lợi bất chính là 58.834.074^d bị cáo thu từ những người vay gồm tiền lãi vượt mức 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự và tiền phí hồ sơ. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu bị cáo phải trả lại cho họ. Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên buộc bị cáo phải trả lại cho những người vay, cụ thể: Trả lại cho Phạm Đình P số tiền 7.978.789^d; trả lại cho Nguyễn Thị Minh T1 số tiền 4.262.293^d; trả lại cho Lê Thị M số tiền 1.542.466^d; trả lại cho Âu Văn Cây số tiền 3.975.342^d; trả lại cho Lê Quốc T2 số tiền 2.513.540^d và trả lại cho Nguyễn Hữu D số tiền 38.561.644^d.

[7] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12 promax màu xanh tím, bên trong gắn thẻ sim 0966279631 của bị cáo. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ và căn cứ vào kết luận giám định là: Không phục hồi, trích xuất được dữ liệu điện tử trong mẫu cần giám định ký hiệu A do thiết bị đang bật chế độ “Bảo vệ thiết bị đang bị đánh cắp” để xác định điện thoại và thẻ sim trên bị cáo không sử dụng để thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên đã trả lại cho bị cáo là chưa phù hợp. Đúng ra, trường hợp này Cơ quan điều tra phải yêu cầu bị cáo tắt chế độ “Bảo vệ thiết bị đang bị đánh cắp” để trích xuất dữ liệu điện tử theo quy định nhằm chứng minh tội phạm và đánh giá thái độ thành khẩn khai báo của bị cáo.

[8] Ngoài ra, quá trình điều tra bị cáo khai nhận còn cho một số người khác vay tiền nhưng không xác định được nhân thân, lai lịch. Tòa án đã trả hồ sơ điều tra bổ sung nhưng Viện kiểm sát không đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh K tiếp tục điều tra, xác minh để xử lý theo quy định của pháp luật.

[9] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo nên chấp nhận.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024, 2025); các Điều 36, 47, 48 Bộ luật hình sự; các Điều 106, 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2024, 2025); các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Đình Q** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Đình Q** 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Nguyễn Đình Q cho Ủy ban nhân dân phường Q, tỉnh Thanh Hóa để giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo Nguyễn Đình Q có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Q, tỉnh Thanh Hóa trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự.

* Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung bị cáo 50.000.000^d (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

* Về khấu trừ thu nhập: Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

* Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo nộp lại số tiền 210.715.789^d (hai trăm mười triệu bảy trăm mười lăm nghìn bảy trăm tám mươi chín đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc Phạm Đình P nộp lại số tiền 5.789.474^d (năm triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm bảy mươi bốn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc Nguyễn Thị Minh T1 nộp lại số tiền 3.684.211^d (ba triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm mười một đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc Âu Văn C phải nộp lại số tiền 1.600.000^d (một triệu sáu trăm nghìn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc Lê Quốc T2 nộp lại số tiền 2.210.526^d (hai triệu hai trăm mười nghìn năm trăm hai mươi sáu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo nộp lại số tiền 2.350.137^d (hai triệu ba trăm năm mươi nghìn một trăm ba mươi bảy đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo trả lại cho Phạm Đình P số tiền 7.978.789^d (bảy triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi chín đồng).

- Buộc bị cáo trả lại cho Nguyễn Thị Minh T1 số tiền 4.262.293^d (bốn triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm chín mươi ba đồng).

- Buộc bị cáo trả lại cho Lê Thị M số tiền 1.542.466^d (một triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

- Buộc bị cáo trả lại cho Âu Văn Cây số tiền 3.975.342^d (ba triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng).

- Buộc bị cáo trả lại cho Lê Quốc T2 số tiền 2.513.540^d (hai triệu năm trăm mười ba nghìn năm trăm bốn mươi đồng).

- Buộc bị cáo trả lại cho Nguyễn Hữu D số tiền 38.561.644^d (ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho đến khi thi hành xong, bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000^d (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Bình

Lê Đình Nguyên

Nguyễn Bảo Châu